

Số: 426/2018/QĐ-TGDTP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2018

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
TÀI LIỆU ĐƯỢC KIỂM SOÁT
Xác nhận kiểm soát: [Signature]

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ DO OCB PHÁT HÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB);
- Căn cứ Quyết định số 141/2015/QĐ-HĐQT ngày 28/07/2015 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị V/v Tái bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông;
- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14/10/2016 và Thông tư số 26/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017;
- Xét Tờ trình số 73/TT-TTT ngày 22/06/2018 của Trung Tâm Thẻ về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, chức năng nghiệp vụ thẻ trên hệ thống thẻ OCB,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này "QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ DO OCB PHÁT HÀNH".
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16.07 2018 và thay thế Quyết định số 472/2017/QĐ-TGD ngày 30/10/2017 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc Ban hành Quy định về tham số và biểu phí/hạn mức thẻ ghi nợ quốc tế do OCB phát hành.
- Điều 3.** Các Ông/Bà Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Vùng, Giám đốc Chi nhánh/Phòng giao dịch, Giám đốc Trung tâm, Trưởng Phòng nghiệp vụ Hội sở, Công ty trực thuộc và toàn thể CBNV Ngân hàng TMCP Phương Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 "để thi hành";

Sao gửi:

- HĐQT, BKS "để báo cáo";




- Lưu VT. Vp.TGD.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC[Signature]
SANJAY CHAKRABARTY

QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ DO OCB PHÁT HÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 496/2018/QĐ-TGD ngày 06/07/2018 của Tổng Giám đốc
Ngân hàng TMCP Phương Đông)

Mã số:	TTT/QT- <u>03</u>
Soát xét:	02
Hiệu lực:	<u>16</u> /07/2018

PHÊ DUYỆT			
Mục	Biên soạn	Kiểm tra	Phê duyệt
Ngày/tháng/năm	<u>01</u> /07/2018	<u>10</u> /07/2018	<u>06</u> /07/2018
Chức danh	TBP PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM THẺ	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Chữ ký			
Họ và tên	LÊ BÍCH NGỌC	HUỲNH BẢO PHƯƠNG	SANJAY CHAKRABARTY

BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI

	Ngày hiệu lực	Người chỉnh sửa	Nội dung thay đổi
00	29/04/2016	Nguyễn Trung Nhân	Quyết định số 270A/2016/QĐ-TGĐ ngày 29/04/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc Ban hành Quy định về tham số và biểu phí thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard do OCB phát hành.
01	10/11/2017	Lê Bích Ngọc	Quyết định số 472/2017/QĐ-TGĐ ngày 30/10/2017 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc Ban hành Quy định về tham số và biểu phí thẻ ghi nợ quốc tế OCB do OCB phát hành.
02	06.../07/2018	Lê Bích Ngọc	Sửa đổi, cập nhật các tham số về tính năng, Biểu phí, Hạn mức và loại bỏ danh mục Cardtype nhằm phù hợp với hệ thống thẻ mới

BIỂU MẪU SỬ DỤNG

STT	Tài liệu	Số biểu mẫu

MỤC LỤC

	Trang
TÊN VĂN BẢN VÀ PHÊ DUYỆT	1
BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI	2
BIỂU MẪU SỬ DỤNG.....	2
MỤC LỤC	3
ĐIỀU 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.....	4
ĐIỀU 2 GIẢI THÍCH TỪ NGỮ.....	4
ĐIỀU 3. CÁC THAM SỐ CHUNG THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ OCB	5
ĐIỀU 4. CÁC THAM SỐ VỀ TÍNH NĂNG THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ OCB	5
ĐIỀU 5. CÁC THAM SỐ VỀ BIỂU PHÍ THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ OCB	5
ĐIỀU 6. CÁC THAM SỐ VỀ HẠN MỨC SỬ DỤNG THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ OCB.....	7

165
AN
GM
HON
- 7 E

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy định này điều chỉnh tham số và biểu phí/hạn mức của Thẻ ghi nợ quốc tế Mastercard (sau đây gọi tắt là Thẻ) của Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB). Riêng một số trường hợp đặc biệt:
 - Đối tượng Khách hàng Ưu tiên: chính sách ưu đãi được áp dụng theo quy định hiện hành của OCB tại từng thời kỳ.
 - Đối tượng công ty/doanh nghiệp/trường học hợp tác liên kết song phương: chính sách ưu đãi có thể điều chỉnh, áp dụng riêng theo thỏa thuận được phê duyệt.
- Quy định này được áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống OCB.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ được sử dụng trong Quy định này được hiểu như sau:

- “Ngân hàng TMCP Phương Đông”** (viết tắt là OCB): bao gồm Hội sở, Chi Nhánh, Phòng giao dịch và các Trung tâm trực thuộc.
- “Thẻ ghi nợ quốc tế OCB”** (viết tắt là Thẻ): là thẻ ghi nợ kết nối với tài khoản tiền gửi thanh toán (TKTGTT) mang thương hiệu của tổ chức thẻ quốc tế Mastercard/JCB do OCB phát hành. Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ để thực hiện giao dịch rút tiền mặt, thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại ATM, các đơn vị chấp nhận thẻ có biểu tượng Mastercard trên toàn thế giới.
- “Tổ chức thanh toán thẻ”** (viết tắt là TCTTT): là các ngân hàng, tổ chức khác không phải là ngân hàng được phép thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ theo quy định của pháp luật.
- “Tổ chức thẻ quốc tế”**: là tổ chức trung gian cung ứng dịch vụ kết nối hệ thống xử lý giao dịch thẻ nội địa và quốc tế, thực hiện việc trao đổi dữ liệu bằng điện tử hoặc bằng chứng từ và bù trừ các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ các giao dịch thẻ nội địa và quốc tế cho OCB, các TCTTT và Đơn vị chấp nhận thẻ theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên có liên quan.
- “Chủ thẻ”**: là các cá nhân, tổ chức đủ điều kiện được OCB cung cấp Thẻ để sử dụng.
- “Máy giao dịch tự động”** (Automated Teller Machine – viết tắt là ATM): là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt, chuyển khoản, tra cứu thông tin giao dịch thẻ hoặc sử dụng các dịch vụ khác.
- “Đơn vị chấp nhận thẻ”** (viết tắt là ĐVCNT): là các tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ, cung cấp dịch vụ rút tiền mặt bằng Thẻ.
- “POS”** (Point of Sale): là thiết bị thanh toán thẻ được lắp đặt tại các ĐVCNT.
- “Tự động kích hoạt”**: là tính năng cho phép Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ ngay sau khi Thẻ được phát hành mà không cần phải yêu cầu OCB kích hoạt hoặc tự thực hiện kích hoạt tại các kênh do OCB cung cấp như qua tin nhắn...
- “Mã số xác định Chủ thẻ”** (Personal Identification Number - viết tắt là số PIN): là mã số mật của cá nhân được OCB cung cấp cho Chủ thẻ và bất cứ số PIN nào khác do Chủ thẻ tự thay đổi và sử dụng trong một số giao dịch thẻ để chứng thực Chủ thẻ. Mã số này do Chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo mật. Trong giao dịch điện tử số PIN được coi là chữ ký của Chủ thẻ.

11. “**Yêu cầu đổi PIN lần đầu**”: là tính năng bắt buộc Chủ thẻ thực hiện đổi số PIN mà OCB cung cấp lần đầu cho Chủ thẻ.

Điều 3. Các tham số chung Thẻ ghi nợ quốc tế OCB

1. Hiệu lực thẻ: 3 năm kể từ ngày phát hành
2. Tự động kích hoạt: không.
3. Yêu cầu đổi PIN lần đầu: không.
4. Tham số Khoản dự phòng biến động tỷ giá 1.2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND.

Điều 4. Các tham số về tính năng Thẻ ghi nợ quốc tế OCB

STT	Tính năng sản phẩm
1	Giao dịch tại máy ATM
1.1	Trong hệ thống OCB
1.1.1	Rút tiền mặt
1.1.2	Đổi PIN
1.1.3	Truy vấn số dư của thẻ
1.1.4	In liệt kê 05 giao dịch gần nhất
1.1.5	Chuyển khoản nội bộ sang thẻ ghi nợ/trả trước/tín dụng bất kỳ do OCB phát hành
1.2	Ngoài hệ thống OCB
1.2.1	Rút tiền mặt
1.2.2	Truy vấn số dư của thẻ
2	Giao dịch tại máy POS
2.1	Trong hệ thống OCB
2.1.1	Đổi PIN
2.2	Ngoài hệ thống OCB
2.2.1	Rút tiền mặt
2.2.2	Thanh toán hàng hoá dịch vụ
3	Giao dịch thanh toán trực tuyến trên internet (Ecommerce)

Điều 5. Các tham số về Biểu phí Thẻ ghi nợ quốc tế OCB

1. Dành cho Khách hàng vắng lai:

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		ĐVT
		Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	
1	Phí phát hành			
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí		VND
1.2	Phí cấp lại thẻ	100,000	150,000	VND

1.3	Thẻ hết hạn (gia hạn)	Miễn phí	VND
1.4	Phí thay đổi loại Thẻ (hạng thẻ)	100,000	
2	Phí thường niên	Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ hai 150,000	Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ hai 200,000 VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM		
	3.1 Trong hệ thống OCB		
3.1.1	Phí rút tiền mặt	1,100	VND
3.1.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất	Miễn phí	VND
	3.2 Ngoài hệ thống OCB		VND
3.2.1	Phí rút tiền mặt	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60,000	VND
3.2.2	Truy vấn số dư	10,000	VND
4	Phí giao dịch tại máy POS		
	4.1 Trong hệ thống OCB		
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí	VND
	4.2 Ngoài hệ thống OCB		
4.2.1	Phí Rút tiền mặt	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60,000	
4.2.2	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí	VND
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí	VND
6	Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ	2.95%	%
7	Phí cấp lại PIN	50,000	VND

2. Dành cho các đối tác có liên kết chi lương:

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		ĐVT
		Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	
1	Phí phát hành			
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí		VND
1.2	Phí cấp lại thẻ (*)	100,000	150,000	VND
1.3	Thẻ hết hạn (gia hạn)	Miễn phí		VND
1.4	Phí thay đổi loại Thẻ (hạng thẻ)	100,000		
2	Phí thường niên	Miễn phí 2 năm đầu; Từ năm thứ ba 150,000	Miễn phí 2 năm đầu; Từ năm thứ ba 200,000	VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM			
3.1	Trong hệ thống OCB			
3.1.1	Phí rút tiền mặt	Miễn phí		VND
3.1.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất	Miễn phí		VND
3.2	Ngoài hệ thống OCB			VND
3.2.1	Phí rút tiền mặt	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60,000		VND
3.2.2	Truy vấn số dư	10,000		VND
4	Phí giao dịch tại máy POS			
4.1	Trong hệ thống OCB			
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí		VND
4.2	Ngoài hệ thống OCB			
4.2.1	Phí Rút tiền mặt	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60,000		
4.2.2	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí		VND

5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí	VND
6	Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ	2.95%	%
7	Phí cấp lại PIN	50,000	VND

3. Dành cho Cán bộ nhân viên OCB:

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		ĐVT
		Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	
1	Phí phát hành			
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí		VND
1.2	Phí cấp lại thẻ (*)	100,000	150,000	VND
1.3	Thẻ hết hạn (gia hạn)	Miễn phí		VND
1.4	Phí thay đổi loại Thẻ (hạng thẻ)	100,000		
2	Phí thường niên	Miễn phí		VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM			
	3.1 Trong hệ thống OCB			
3.1.1	Phí rút tiền mặt	Miễn phí		VND
3.1.2	Truy vấn số dư	Miễn phí		VND
	3.2 Ngoài hệ thống OCB			VND
3.2.1	Phí rút tiền mặt	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60,000		VND
3.2.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất	10,000		VND
4	Phí giao dịch tại máy POS			
	4.1 Trong hệ thống OCB			

4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí	VND
4.2	Ngoài hệ thống OCB		
4.2.1	Phí Rút tiền mặt	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60,000	
4.2.2	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí	VND
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí	VND
6	Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ	2.95%	%
7	Phí cấp lại PIN	50,000	VND

Ghi chú: Đối với giao dịch khác VND, hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1.2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

Điều 6. Các tham số về Hạn mức sử dụng Thẻ ghi nợ quốc tế OCB

STT	DANH MỤC HẠN MỨC	HẠN MỨC		ĐVT
		Thẻ chuẩn	Thẻ vàng	
1	Giao dịch Rút tiền mặt (tại ATM)			
1.1	Trong hệ thống OCB			
1.1.1	Số tiền rút tối đa/lần	5,000,000	10,000,000	VND
1.1.2	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày	30,000,000	50,000,000	VND
1.1.3	Số lần rút tối đa/ngày	30		Lần
1.2	Ngoài hệ thống OCB			
1.2.1	Số tiền rút tối đa/lần	Tùy vào NH quản lý ATM	Tùy vào NH quản lý ATM	VND
1.2.2	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày – tại Việt Nam	30,000,000	50,000,000	VND
1.2.3	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày – tại nước ngoài	30,000,000	30,000,000	VND
1.2.4	Số lần rút tối đa/ngày	30		Lần

2	Giao dịch Chuyển khoản nội bộ (tại ATM trong hệ thống OCB)			
2.1	Số tiền chuyển khoản tối đa/lần	20,000,000	50,000,000	VND
2.2	Số tiền chuyển khoản tối đa trong/ngày	100,000,000	200,000,000	VND
2.3	Số lần chuyển khoản tối đa/ngày	30		Lần
3	Giao dịch Rút tiền mặt tại POS ngoài hệ thống OCB			
3.1	Tại Việt Nam			
3.1.1	Số tiền GD tối đa/lần	10,000,000	20,000,000	VND
3.1.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	30,000,000	50,000,000	VND
3.1.3	Số lần GD tối đa/ngày	30		Lần
3.2	Tại nước ngoài			
3.2.1	Số tiền GD tối đa/lần	10,000,000	20,000,000	VND
3.2.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	30,000,000	30,000,000	VND
3.2.3	Số lần GD tối đa/ngày	30		Lần
4	Giao dịch thanh toán hành hóa, dịch vụ tại POS			
4.1	Số tiền GD tối đa/lần	30,000,000	50,000,000	VND
4.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	70,000,000	100,000,000	VND
4.3	Số lần GD tối đa/ngày	30		Lần
5	Giao dịch thanh toán trực tuyến Ecommerce			
5.1	Số tiền GD tối đa/lần	30,000,000	50,000,000	VND
5.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	70,000,000	100,000,000	VND
5.3	Số lần GD tối đa/ngày	30		Lần
6	Tổng hạn mức giao dịch/thẻ/ngày	70,000,000	100,000,000	VND
7	Tổng số lần giao dịch/thẻ/ngày	30	30	Lần